

SỰ HIỆN DIỆN XÃ HỘI CỦA GIẢNG VIÊN TRONG LỚP HỌC TRỰC TUYẾN: NGHIÊN CỨU NGŨ LIỆU DIỄN NGÔN LỚP HỌC TIẾNG ANH

Nguyễn Đình Minh Thắng*, Ninh Gia Hòa**

*Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông cơ sở tại Tp. Hồ Chí Minh

**Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh

Email: thang.ndm@ptithcm.edu.vn

Tóm tắt: Nghiên cứu khảo sát cách bốn giảng viên đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh dùng ngôn ngữ để kiến tạo sự hiện diện xã hội trong giờ học tiếng Anh trực tuyến đồng bộ. Ngữ liệu gồm 24.425 từ lời giảng trong bốn buổi học ghi âm vào tháng 3 năm 2022. Phân tích kết hợp tần suất, n-gram và từ khóa trong ngữ cảnh. Kết quả cho thấy sự hiện diện xã hội chủ yếu được tạo lập qua đại từ “you hướng trực tiếp đến người học” và “we bao gồm giảng viên lẫn sinh viên”. “You” thường dùng để hướng dẫn, yêu cầu hoặc phản hồi; “we” kết nối các bước bài học và định khung hoạt động như nỗ lực chung. Lời khen xuất hiện nhưng không nhiều; không ghi nhận hài hước hay tự bộc lộ trong các buổi được khảo sát.

Từ khóa: sự hiện diện xã hội; giảng dạy trực tuyến; lời giảng của giảng viên; tiếng Anh như ngoại ngữ; ngôn ngữ học ngữ liệu.

LECTURERS’ SOCIAL PRESENCE IN ONLINE LESSONS: A CORPUS-BASED STUDY OF ONLINE EFL CLASSROOM DISCOURSE

Abstract: This study investigates how four university lecturers in Ho Chi Minh City used language to establish social presence in synchronous online English lessons. The spoken corpus contained 24,425 words from four sessions recorded in March 2022. Frequency lists and n-gram analysis identified salient patterns, followed by contextual analysis of concordance lines. Social presence was mainly enacted through audience-directed “you” and inclusive “we.” “You” commonly marked instructions, obligations and feedback, whereas “we” linked lesson stages and positioned lecturers and students as members of a shared learning community. Praise was present but limited; humour and self-disclosure were absent from the sampled sessions. The study highlights the role of pronoun choice in interpersonal alignment and recommends further research across more lessons and interactive modalities.

Keywords: social presence; online teaching; teacher talk; English as a foreign language; corpus linguistics.

Nhận bài: 04/09/2026

Phản biện: 04/10/2026

Duyệt đăng: 07/10/2026

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Giai đoạn chuyển sang dạy học trực tuyến cho thấy việc duy trì cộng đồng học tập đòi hỏi nhiều hơn sự truyền đạt nội dung. Khi giảng viên và sinh viên không cùng hiện diện trong một không gian vật lý, lời nói trở thành một phương tiện quan trọng để thiết lập kết nối. Khung lý thuyết Cộng đồng tìm hiểu (Community of Inquiry) xem trải nghiệm học tập là sự tương tác giữa sự hiện diện xã hội, nhận thức và giảng dạy (Garrison và cộng sự, 2001). Trong lớp học trực tuyến, khoảng cách vật lý có thể làm suy yếu cảm giác cộng đồng (Rovai, 2002). Sự hiện diện xã hội là khả năng thể hiện bản thân như một người tham gia “thật”, nhận diện mình là thành viên của nhóm và kết nối cá nhân với giảng viên, bạn học (Garrison & Arbaugh, 2007). Các biểu hiện gồm gọi tên, khen ngợi hoặc sử dụng đại từ bao hàm.

Các nghiên cứu gợi ý rằng phản hồi cá nhân hóa (trong buổi học hoặc qua thư điện tử), lời khích lệ và hoạt động chia sẻ trải nghiệm có thể củng cố sự hiện diện xã hội (Lowenthal & Dunlap, 2018; Patel, 2021). Nghiên cứu chỉ ra liên hệ sự hiện diện xã hội với sự hài lòng, động lực và tương

tác của người học (Tu & McIsaac, 2002; Rovai, 2002). Sinh viên đánh giá cao phản hồi cá nhân và thông điệp mang sắc thái hội thoại vì chúng giúp tạo kết nối với giảng viên (Lowenthal & Dunlap, 2018). Những biện pháp được đề xuất gồm chia sẻ trải nghiệm, phản hồi kịp thời và tạo cơ hội để người học lên tiếng (Lomicka, 2020; Fiock, 2020). Dù vậy, cùng một mục tiêu sư phạm có thể được biểu đạt bằng các lựa chọn ngôn ngữ khác nhau, nên cần phân tích trực tiếp lời giảng.

Trong giao tiếp sư phạm, “immediacy” chỉ các hành vi bằng lời và phi ngôn ngữ giúp rút ngắn khoảng cách xã hội, tâm lý giữa giảng viên và sinh viên (Gorham, 1988). Do tín hiệu phi ngôn ngữ có thể hạn chế khi dạy trực tuyến, cách diễn đạt bằng lời thể hiện qua các chiến lược gồm chia sẻ câu chuyện cá nhân, dùng hài hước, khen ngợi, gọi tên người học và sử dụng “we/our” có tác dụng kêu gọi sinh viên tham gia vào một hoạt động học tập chung (Gorham, 1988). Lời khen cụ thể cũng có thể góp phần tạo môi trường tích cực và khuyến khích sinh viên đóng góp xây dựng bài giảng (Rathel et al., 2014).

Trong tiếng Anh, đại từ “you” có thể hướng tới một sinh viên hoặc cả lớp, nhưng cũng có thể mang nghĩa khái quát; “we” có thể bao gồm người nghe hoặc chỉ một nhóm khác. Những khác biệt này làm thay đổi cách giảng viên thể hiện sự bao hàm, chỉ dẫn hay xác định vai trò giao tiếp (Kamio, 2001). Phân tích cụm từ nhiều từ (lexical bundles) giúp nhận diện chức năng tổ chức diễn ngôn, thể hiện lập trường và quy chiếu nội dung (Biber và cộng sự, 2004; Biber & Barbieri, 2007). Vì vậy, thống kê tần suất cần đi kèm việc đọc các trường hợp trong ngữ cảnh.

Dù đã có nhiều khuyến nghị về thiết kế khóa học và tương tác, bằng chứng trực tiếp từ lời giảng đồng bộ vẫn còn hạn chế. Phân tích ngữ liệu cho phép xác định các mẫu ngôn ngữ thường gặp và diễn giải chức năng của chúng qua concordance (Friginal và cộng sự, 2017). Nghiên cứu kết hợp thống kê tần suất với phân tích định tính đối với đại

từ và cụm ba từ (trigrams). Nghiên cứu tập trung trả lời câu hỏi: Giảng viên sử dụng những nguồn lực ngôn ngữ nào để tạo lập và duy trì sự hiện diện xã hội trong giờ học tiếng Anh trực tuyến?

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng và nguồn ngữ liệu

Ngữ liệu gồm bốn buổi học trực tuyến do bốn giảng viên người Việt giảng dạy tại bốn trường đại học ở Thành phố Hồ Chí Minh vào tháng 3 năm 2026. Các giảng viên ở độ tuổi 25–30, đều có bằng sau đại học về giảng dạy tiếng Anh và khoảng hai đến ba năm kinh nghiệm đại học; ba người là nữ. Các buổi học được ghi âm sau khi nhận được sự đồng ý của giảng viên. Thời lượng mỗi buổi từ 94 đến 121 phút; tổng phần lời giảng được phân tích là 24.425 từ. Phân tích chỉ bao gồm lời nói của giảng viên, không đưa tin nhắn trong khung chat vào ngữ liệu vì chúng chủ yếu được dùng để gửi tài liệu, đường dẫn hoặc thông báo.

Bảng 1. Đặc điểm của bốn buổi học trực tuyến

Đặc điểm	Buổi 1	Buổi 2	Buổi 3	Buổi 4
Thời lượng (phút)	98	94	114	121
Số từ của giảng viên	8.632	3.831	8.330	3.632
Kỹ năng ngôn ngữ	Nghe–nói	Đọc–viết	Đọc–viết	Đọc–viết
Chủ đề	Giọng tiếng Anh	Bài luận học thuật	Đọc và viết học thuật	Viết tự sự
Vị trí trong học phần	2	3	3	3
Sĩ số sinh viên	42	29	35	32
Tương tác giảng viên –SV	Chủ yếu độc thoại	Chủ yếu độc thoại	Chủ yếu độc thoại	Chủ yếu đối thoại
Trình độ CEFR	B1	B1	B1	A2+
Năm học của SV	Năm 2	Năm 2	Năm 1	Năm 1
Nền tảng dạy học	MS Teams	MS Teams	MS Teams	Zoom

2.2. Phương tiện và quy trình phân tích

AntConc phiên bản 4.0.6 được dùng để tạo danh sách tần suất và trích xuất n-gram (Anthony, 2022). Nghiên cứu ban đầu tạo các cụm ba, bốn và năm từ; do cụm bốn và năm từ không xuất hiện trong cả bốn buổi học, phân tích chính chỉ giữ các cụm ba từ (trigrams) có mặt ở tất cả người nói. Đại từ “you”, “we” và “I” được chú ý vì có tần suất cao và xuất hiện trong nhiều cụm chung.

Các dòng concordance được đọc để xác định đối tượng quy chiếu và chức năng diễn ngôn của từng cụm. “You” được phân biệt thành dạng hướng đến người nghe cụ thể và dạng khái quát; we được phân biệt thành dạng bao hàm và loại trừ người nghe. Ngữ cảnh được xem xét nhằm xác

định trường hợp đưa chỉ dẫn, mời phản hồi, nhận xét hoặc tổ chức nội dung bài học. Nghiên cứu cũng ghi nhận sự vắng mặt của lời khen và những hành vi gần gũi bằng lời.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Đại từ hướng tới người nghe thể hiện sự nổi bật

Trong 20 từ có tần suất cao nhất, “you” đứng thứ hai với 691 lượt; “we: xuất hiện 386 lượt và “I” xuất hiện 207 lượt. Nghiên cứu tập trung vào ba đại từ này vì chúng trực tiếp liên quan đến quan hệ giữa giảng viên và người học. Xu hướng “you” xuất hiện thường xuyên hơn “we” tương đồng với nghiên cứu của Yeo và Ting (2014). Bảng 2 tóm tắt số liệu liên quan.

Bảng 2. Tần suất của các đại từ trọng tâm trong ngữ liệu

Đại từ / loại sử dụng	Tần suất	Diễn giải
you	691	Đại từ ngôi thứ hai; đứng thứ hai trong danh sách từ
we	386	Đại từ ngôi thứ nhất số nhiều
I	207	Đại từ ngôi thứ nhất số ít
Audience-you	664	Hướng tới một SV, nhóm SV hoặc toàn lớp
Generalized-you	27	Quy chiếu phiếm chỉ, không xác định người nghe cụ thể
Inclusive-we	380	Bao gồm giảng viên và sinh viên
Exclusive-we	6	Chỉ nhóm có giảng viên nhưng không bao gồm người nghe

Trong 691 lượt “you”, 664 lượt hướng tới sinh viên hoặc cả lớp, trong khi 27 lượt mang nghĩa khái quát. Chênh lệch này cho thấy “you” thường đặt người học vào vai trò người nhận chỉ dẫn, người được mời phản hồi hoặc đối tượng của nhận xét. Đại từ vì vậy không chỉ quy chiếu mà còn tổ chức quan hệ tương tác bằng cách trực tiếp đưa người học vào diễn ngôn.

Trong 386 lượt “we”, có 380 trường hợp bao gồm cả giảng viên và sinh viên; chỉ sáu trường hợp loại trừ người nghe. Kết quả gợi ý rằng lời giảng thường định khung việc học như hoạt động chung. Tuy nhiên, tần suất ngôn ngữ không tự chứng minh rằng sinh viên thực sự cảm nhận được sự gắn kết; kết luận thận trọng hơn là lựa chọn là chỉ dấu cho ý định bao hàm sinh viên trong lời giảng.

3.2. “We” giữ vai trò tổ chức bài học và tạo tính cộng đồng

Trong 22 cụm ba từ xuất hiện ở cả bốn buổi, 12

cụm có liên quan đến “you”, “we” hoặc “let’s”. Các cụm “we have a” (15 lượt), “and then we” (11 lượt) và “so we have” (8 lượt) thường nối câu trả lời của sinh viên với phần giải thích tiếp theo hoặc nhắc lại hoạt động đã thực hiện. Chẳng hạn, “So this is what we did last time” mở đầu phần ôn tập, còn “So we have two topic sentences” đưa giảng viên và người học cùng xem xét bài viết. “We” nhờ đó đặt tiến trình bài học trong một khung hoạt động chung.

Các cụm “let’s” như “so let’s” (14 lượt), “okay let’s” (13 lượt) và “um let’s” (6 lượt) thường báo hiệu bước chuyển tiếp hoặc lời mời cùng hành động. Câu “Have a read on this for two minutes and then we’ll discuss” kết hợp nhiệm vụ cá nhân với trao đổi chung. Những lựa chọn này phù hợp với quan điểm rằng we bao hàm có thể củng cố cảm giác cùng thuộc về một cộng đồng học tập (Kamio, 2001).

Bảng 3. Một số cụm từ và chức năng diễn ngôn

Cụm từ	Tần suất	Chức năng nổi bật trong ngữ liệu
you need to	24	Nêu yêu cầu hoặc hướng dẫn
you want to	22	Mời hoặc yêu cầu người học phản hồi
you have a	19	Nhận xét, đánh giá hoặc phản hồi
we have a	15	Giới thiệu hoặc phát triển nội dung chung
you have to	15	Diễn đạt nghĩa vụ/yêu cầu
so let’s	14	Đề xuất chuyển bước cùng nhau
okay let’s	13	Tổ chức tiến trình hoạt động
and then we	11	Liên kết bước trước với bước tiếp theo
if you have	9	Đưa ra điều kiện cho phản hồi/thực hiện
that you can	9	Gợi ý cách thực hiện
so we have	8	Tổng hợp hoặc làm rõ nội dung
um let’s	6	Khởi động/chuyển tiếp hoạt động

3.3. “You” trong chỉ dẫn, phản hồi và định vị vai trò

Năm cụm tiêu biểu có “you” bao gồm “you

need to”, “you want to”, “you have a”, “you have to” và “that you can”. “You need to/you have to” thường diễn đạt yêu cầu, như trong “You have to

underline the topic sentence". "You want to" có thể mời người học giải thích; "you have a" xuất hiện trong lời nhận xét như "You have a valid point". "That you can" thường đề xuất một cách thực hiện với mức độ áp đặt thấp hơn "need to/have to". Những cụm này làm rõ vai trò điều phối của giảng viên: nêu yêu cầu, quản lý trình tự và phản hồi vào bài làm, đồng thời gọi sinh viên tham gia.

3.4. Lời khen và những biểu hiện chưa xuất hiện

Lời khen là biểu hiện gần gũi bằng lời khác trong ngữ liệu. Từ "good" xuất hiện 78 lần để ghi nhận câu trả lời, bài làm hoặc đóng góp của sinh viên. Hai ví dụ là "Okay. Very good. Last one. Number five" và "Very good, we have two very good topic sentences". Tuy lời khen ngắn có thể biểu đạt sự công nhận và hỗ trợ môi trường tương tác tích cực (Rathel et al., 2014), nghiên cứu không ghi nhận rõ trường hợp hài hước hoặc tự bộc lộ trải nghiệm cá nhân trong bốn buổi được khảo sát.

IV. KẾT LUẬN

Dựa trên 24.425 từ lời giảng trong bốn buổi học đồng bộ, nghiên cứu cho thấy sự hiện diện xã

hội chủ yếu được kiến tạo qua "you" hướng trực tiếp đến người học và "we" bao hàm cả giảng viên lẫn sinh viên. "You" thường đánh dấu chỉ dẫn, yêu cầu, lời mời phản hồi và nhận xét; "we" cùng các cụm "let's" giúp liên kết các bước bài học và định hình hoạt động như một nỗ lực chung. Lời khen cũng được sử dụng, trong khi hài hước và tự bộc lộ không xuất hiện trong mẫu.

Về thực tiễn, giảng viên có thể cân nhắc cách dùng đại từ để vừa làm rõ yêu cầu vừa truyền tải tinh thần cộng tác. "We" bao hàm có thể định khung nhiệm vụ như hoạt động chung; "you" hướng tới người nghe cụ thể có thể giúp nêu chỉ dẫn và tạo cơ hội phản hồi. Những lựa chọn ngôn ngữ này nên đi cùng thiết kế hoạt động tương tác. Do phân tích chủ yếu tập trung vào lời giảng, chưa xem xét có hệ thống phản hồi của sinh viên hoặc hoạt động qua khung chat, bảng tương tác và công cụ số khác. Nghiên cứu tiếp theo nên mở rộng số buổi, theo dõi lớp học qua nhiều giai đoạn và kết hợp lời giảng với dữ liệu tương tác của sinh viên để làm rõ hơn cách sự hiện diện xã hội được kiến tạo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Anthony, L. (2022). AntConc (Version 4.0.6) [Computer software]. Waseda University. <https://www.laurenceanthony.net/software>
- Biber, D., & Barbieri, F. (2007). Lexical bundles in university spoken and written registers. *English for Specific Purposes*, 26(3), 263–286. <https://doi.org/10.1016/j.esp.2006.08.003>
- Biber, D., Conrad, S., & Cortes, V. (2004). If you look at...: Lexical bundles in university teaching and textbooks. *Applied Linguistics*, 25(3), 371–405. <https://doi.org/10.1093/applin/25.3.371>
- Fiock, H. (2020). Designing a community of inquiry in online courses. *The International Review of Research in Open and Distributed Learning*, 21(1), 135–153. <https://doi.org/10.19173/irrodl.v20i5.3985>
- Friginal, E., Lee, J. J., Polat, B., & Roberson, A. (2017). Exploring spoken English learner language using corpora. In *Learner (and Teacher) Talk in EAP Classroom Discourse* (pp. 3–33). Palgrave Macmillan. https://doi.org/10.1007/978-3-319-59900-7_3
- Garrison, D. R., Anderson, T., & Archer, W. (2001). Critical thinking, cognitive presence, and computer conferencing in distance education. *American Journal of Distance Education*, 15(1), 7–23. <https://doi.org/10.1080/08923640109527071>
- Garrison, D. R., & Arbaugh, J. B. (2007). Researching the community of inquiry framework: Review, issues, and future directions. *The Internet and Higher Education*, 10(3), 157–172. <http://dx.doi.org/10.1016/j.iheduc.2007.04.001>
- Gorham, J. (1988). The relationship between verbal teacher immediacy behaviours and student learning. *Communication Education*, 37(1), 40–53. <https://doi.org/10.1080/03634528809378702>
- Kamio, A. (2001). English generic we, you, and they: An analysis in terms of territory of information. *Journal of Pragmatics*, 33(7), 1111–1124. [https://doi.org/10.1016/S0378-2166\(00\)00052-7](https://doi.org/10.1016/S0378-2166(00)00052-7)
- Lee, J. J. (2016). "There's intentionality behind it...": A genre analysis of EAP classroom lessons. *Journal of English for Academic Purposes*, 23, 99–112. <https://doi.org/10.1016/j.jeap.2015.12.007>
- Lomicka, L. (2020). Creating and sustaining virtual language communities. *Foreign Language Annals*, 53(2), 306–313. <https://doi.org/10.1111/flan.12456>
- Lowenthal, P. R., & Dunlap, J. C. (2018). Investigating students' perceptions of instructional strategies to establish social presence. *Distance Education*, 39(3), 281–298. <https://doi.org/10.1080/01587919.2018.1476844>
- Patel, N. (2021). Establishing social presence for an engaging online teaching and learning experience. *Internal Journal of TESOL Studies*, 3(1), 161–177. <https://doi.org/10.46451/ijts.2021.03.04>
- Rathel, J. M., Drasgow, E., Brown, W. H., & Marshall, K. J. (2014). Increasing induction-level teachers' positive-to-negative communication ratio and use of behaviour-specific praise through e-mailed performance feedback and its effect on students' task engagement. *Journal of Positive Behaviour Interventions*, 16(4), 219–233. <https://doi.org/10.1177/1098300713492856>
- Rovai, A. P. (2002). Building a sense of community at a distance. *International Review of Research in Open and Distributed Learning*, 3(1), 1–16. <https://doi.org/10.19173/irrodl.v3i1.79>
- Tu, C. H., & McIsaac, M. (2002). The relationship of social presence and interaction in online classes. *The American Journal of Distance Education*, 16(3), 131–150. https://doi.org/10.1207/S15389286AJDE1603_2
- Yeo, J. Y., & Ting, S. H. (2014). Personal pronouns for student engagement in arts and science lecture introductions. *English for Specific Purposes*, 34, 26–37. <https://doi.org/10.1016/j.esp.2013.11.001>